

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 684/TTr-STNMT ngày 30/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2021 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2a).



c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. *l*

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *2/7*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

phố Thủ Đức, Mỹ
2/ Địa lý: bao gồm dân cư tỉnh
thị trấn Thủ Đức và xã
Hố Nai, Hố Nai
Phước, Hố Nai
(104) (H) (12)
6 2.849,3 2.445 656.

Chẩn theo đơn vị hành chính

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân bổ theo đơn vị hành chính													
				Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Hiệp An	Hiệp Thành	Phước Hòa	Phước Cường	Phước Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		11,890.6	689.4	476.4	792.5	681.3	586.6	2,849.3	244.5	656.8	712.9	630.1	1,537.7	490.3	1,022.4	520.5
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,701.8	177.8	128.2	403.4	198.1	152.7	70.7	1.2	160.4	96.3	259.8	15.2	205.3	567.3	265.3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	628.3	136.8	(2.0)	27.3	37.3	15.4	0.0	(0.1)	124.2	42.8	35.7	2.2	30.4	113.8	64.5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,050.8	34.3	130.2	376.1	160.8	137.3	70.7	1.3	36.2	53.4	217.6	13.0	174.1	451.6	194.2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.0	6.7	0.02	-	0.1	-	-	-	-	-	-	-	0.9	0.7	3.6
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK	10.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.5	-	-	1.2	3.1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,188.8	511.5	348.2	389.1	483.2	433.8	2,778.6	243.3	496.3	616.7	370.3	1,522.5	285.0	455.1	255.1
2.1	Đất quốc phòng	CQP	367.0	-	-	3.8	-	12.1	-	34.7	4.7	311.7	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	22.9	0.1	9.9	3.7	0.2	3.4	0.7	0.1	0.2	0.1	3.9	0.3	0.1	0.1	0.2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,674.1	-	-	-	-	-	771.6	-	-	-	-	902.5	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	389.8	17.1	7.6	17.2	205.9	9.6	56.3	3.5	9.9	31.4	8.0	10.9	10.2	1.1	1.0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	212.8	1.2	21.5	18.4	7.1	16.3	18.7	0.1	36.4	16.2	4.6	25.5	19.2	12.2	15.6
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,420.0	112.1	91.9	166.1	61.4	111.3	1,062.8	49.0	141.4	71.7	110.0	218.5	79.3	63.1	81.5
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7.8	-	-	-	-	-	-	0.1	-	7.7	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15.3	0.5	-	-	-	0.2	-	-	0.6	-	-	2.8	11.1	-	0.1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,290.7	268.7	171.9	161.0	193.5	249.9	653.6	120.0	291.4	169.1	233.6	297.6	126.2	225.2	128.9
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34.6	1.7	1.0	0.6	1.5	4.8	10.0	4.8	1.2	3.6	0.5	2.7	0.3	1.5	0.4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.8	-	0.1	-	-	-	-	0.1	1.0	1.5	-	-	0.1	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33.8	2.3	4.5	3.7	0.6	4.4	2.0	7.3	1.2	0.7	0.1	0.0	3.4	3.2	0.4
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41.4	0.9	2.8	0.9	4.2	3.9	19.5	0.0	0.3	1.0	1.4	0.0	0.1	5.9	0.5
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5.5	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.7	0.2	0.9	0.2	0.7	0.1	0.1	0.3	0.2
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	274.7	11.9	3.8	9.4	1.5	13.0	159.8	3.1	1.0	1.0	3.2	61.5	2.9	1.2	1.5
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15.1	0.3	0.4	1.9	0.8	0.2	0.0	0.0	1.1	0.8	3.6	0.0	0.9	4.9	0.3
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	363.0	94.3	32.4	2.1	6.0	2.6	7.7	20.3	5.2	0.0	0.7	0.0	31.2	135.9	24.6
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.4	-	-	-	-	1.7	15.4	-	-	-	-	-	-	0.4	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phân bổ đơn vị hành chính

[illegible]

Phụ lục 2a: Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất trong năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 11176/QĐ-UBND ngày 06/ 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Phường
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	Công an phường Chánh Mỹ	CAN	0.13		0.13	DGD, DSH	Thửa đất số 2322, 1687, tờ bản đồ số 52	Chánh Mỹ
2	Lữ đoàn 729 - Bộ tư lệnh công binh	DQP	23.07		23.07	DQP	Các thửa đất thuộc tờ 6, 7, 13, 14	Phú Lợi
II	Danh mục công trình, dự án thông qua HĐND tỉnh							
a	Công trình, dự án chuyển tiếp							
1	Đường theo quy hoạch phân khu là N3	DGT	1.50	1.00	0.50	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến (từ Huỳnh Văn Cù đến ranh DA KĐT ST Chánh Mỹ)	Chánh Mỹ
2	Xây dựng vỉa hè, cây xanh, hệ thống chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	DGT	2.10		2.10	CLN, ODT	Từ Trần Ngọc Lên đến vòng xoay	Phú Mỹ
3	Mở rộng và thu hồi đất vùng phụ cận đường ĐX-144	DGT	14.16		14.16	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến	Tương Bình Hiệp
4	Xây dựng công viên giao lộ CMT8-Ngô Quyền	DKV	0.50		0.50	TSC	Thửa đất số 411, 2032, 1080, 967, 1058; 975, 974, 973, 972, 1342, 174, 141, 1139, 144, 141, tờ bản đồ số 133, 131	Phú Cường
5	Khu tái định cư Phú Mỹ (khu 1)	ODT	5.62		5.62	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13-1 giáp Đình Phú Hữu	Phú Mỹ
6	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ	ODT	14.03		14.03	HNK, CLN, ODT	Nằm xen kẽ trong dự án	Chánh Mỹ
7	Khu dân cư Phú Thuận	ODT	18.34	13.00	5.34	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04	Phú Lợi
8	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường liên ấp 1-5 phường Phú Mỹ)	DGT	5.93		5.93	CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Mỹ
9	Nâng cấp mở rộng đường Bùi Ngọc Thu	DGT	3.20		3.20	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến (từ ĐLBD đến Nguyễn Chí Thanh và Hồ Văn Cống)	Hiệp An, Tương Bình Hiệp
10	Mở mới và thu hồi đất vùng phụ cận đường Tạo lực 6 nối dài	DGT	4.86		4.86		Công trình dạng tuyến (từ ĐLBD đến nút giao Phan Đăng Lưu và Nguyễn Đức Cảnh)	Hiệp An
11	Nâng cấp mở rộng đường D13	DGT	1.75		1.75	CLN	Công trình dạng tuyến (từ đường 30/4 đến đường An Thạnh)	Phú Thọ
12	Mở mới đường phân khu D13	DGT	1.61		1.61	CLN	Công trình dạng tuyến (từ Phạm Ngọc Thạch đến đường N13)	Phú Mỹ
13	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đăng Lưu	DGT	2.03		2.03	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến (từ ngã tư Võ Cãi đến Chợ bến Thề ra bờ bao Sông Sài Gòn)	Tân An, Tương Bình Hiệp
14	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư phường Phú Mỹ	DHT	0.50		0.50	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13-1	Phú Mỹ
15	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	TSC	0.63		0.63	ODT	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 96	Hòa Phú
16	Xây dựng kho lưu trữ Sở TN&MT	TSC	0.30		0.30	ODT	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109	Hòa Phú
17	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh Bình Dương	TSC	0.90		0.90	ODT	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109 (Mặt tiền đường tạo lực 6 thuộc Khu Liên hợp)	Hòa Phú
18	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ (giai đoạn 2) Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và Đô thị	ODT	47.58		47.58	ODT, CLN, HNK	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 89, 90, 91, 94	Chánh Mỹ

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Phường
19	Đường Lê Chí Dân (đoạn từ Cổng Lò Lu ông Tám Giang đến đường Hồ Văn Cống)	DGT	2.60		2.60	NNP, ODT	Công trình dạng tuyến	Tương Bình Hiệp
20	Cải tạo, mở rộng Đại Lộ Bình Dương (Quốc Lộ 13)	DGT	1.32		1.32	NNP, ODT	Công trình dạng tuyến	Phú Hòa
21	Mở mới và thu hồi đất vùng phụ cận đường Đê bao dọc rạch Bà Cỏ (tên cũ: Mở rộng đường đê bao dọc rạch Bà Cỏ - phần khu là N8)	DGT	13.93		13.93		Công trình dạng tuyến (đường phần khu là N8)	Chánh Mỹ
22	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Định Hòa (khu 1)	ODT	1.75		1.75	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30-2, 30-3	Định Hòa
23	Dự án giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng bíp - Suối Cát	DTL	19.00		19.00	ODT, CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 35, 35-1, 40, 40-2, 43, 48, 51, 52, 56, 57, 60, 63, 64, 65, 66, 69, 70	Phú Hòa
24	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn ngã 3 cống đường Thích Quảng Đức (từ ngã 3 Cống đến cầu bà Hên)	DTL	0.13		0.13	NNP, ODT	Công trình dạng tuyến (từ ngã ba Cống đến cầu Bà Hên)	Phú Cường
25	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0.05		0.05	CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Thọ, Chánh Nghĩa
26	Dự án gia cố khu sạt lở KDC Huỳnh Long	DTL	0.89		0.89	NNP, ODT	Công trình dạng tuyến	Tương Bình Hiệp
27	Khu dân cư Võ Minh Đức	ODT	19.70	9.30	10.40	CLN	Các thửa đất thuộc Khu dân cư Võ Minh Đức	Chánh Nghĩa
b Công trình, dự án đăng ký mới								
1	Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Ngô Gia Tự (từ ĐLBD đến ranh khu đô thị Chánh Nghĩa)	DGT	0.81		0.81	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Chánh Nghĩa
2	Đường vào khu dân cư Hiệp Thành 1	DGT	0.32		0.32	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Hiệp Thành
3	Đường D4 (từ đường Lê Hồng Phong đến đường N4 nối dài)	DGT	0.53		0.53	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Thọ
4	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thị Hiếu (từ đường PDL đến đường NCT)	DGT	6.38		6.38	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Tân An
5	Mở mới đường phân khu D13 (từ Phạm Ngọc Thạch đến N13) phường Phú Mỹ	DGT	1.76		1.76	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Mỹ
6	NC, MR đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường HVC đến Rạch nhà Thờ)	DGT	6.56		6.56	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến	Chánh Mỹ
7	NC, MR đường An Mỹ - Phú Mỹ (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến đường ĐX 02)	DGT	0.57		0.57	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Mỹ
8	NC, MR đường vào khu tái định cư Phường Phú Mỹ (khu 1)	DGT	0.57		0.57	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Mỹ
9	NC, MR đường Nguyễn An Ninh	DGT	0.28		0.28	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Cường
10	Xây dựng công viên công cộng (giữa 2 Rạch Thổ Ngừ)	DVH	2.44		2.44	CLN		Chánh Nghĩa
11	Đường tổ 61, khu 8 (từ 30/4 đến đường Lê Hồng Phong) phường Phú Thọ	DGT	0.96		0.96	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Thọ
12	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Trạm y tế liên phường (Tân An - Hiệp An - Định Hòa)	DYT	0.42		0.42	CLN		Tân An
13	Đường N8-N10 (từ đường LHP đến đường NTMK)	DGT	2.08		2.08	ODT, CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Hòa
14	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Chánh Nghĩa	DGD	0.50		0.50	CLN		Chánh Nghĩa
15	Khu vực Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (cũ)	ODT	0.01		0.01	TIN	Một phần khu đất Đình Thần Chánh An tại thửa đất số 54 (10), tờ bản đồ số 63-1 (56)	Hiệp Thành

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 1176/QĐ-UBND ngày 08/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Tân An	Hợp Thành	Hòa Phú	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng		137.67	8.30	3.84	3.10	71.71	4.76	0.20	0.70	6.00	2.70	10.49	0.10	9.18	4.33	12.26
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80.10	7.80	3.42	3.05	24.15	4.60	0.00	0.50	5.30	2.60	10.44	0.00	2.55	4.05	11.64
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18.31	1.00	2.01	2.00	3.00	2.50		0.30	2.00	2.00			1.50	1.00	1.00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61.79	6.80	1.41	1.05	21.15	2.10		0.20	3.30	0.60	10.44		1.05	3.05	10.64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	0.00														
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	57.58	0.50	0.42	0.05	47.57	0.16	0.20	0.20	0.70	0.10	0.05	0.10	6.63	0.28	0.62

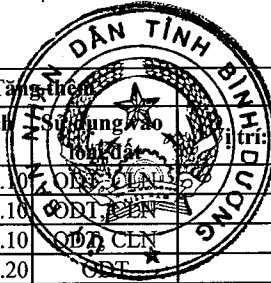
Phụ lục 3a: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 1176/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Địa điểm		Pháp lý dự án		
					Vị trí: số tờ, thửa	Phường			
I	Công trình, dự án chuyển mục đích								
1	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Phú Mỹ của Công ty Cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu Bình Dương	ODT	9.92	5.46	4.46	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10-1	Phú Mỹ	Văn bản số 3015/UBND-KTN ngày 19/8/2016, Văn bản số 5404/UBND-KTN ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh
2	Công ty TNHH Charm & CI Việt Nam	ODT	0.97		0.97	SKC, CLN	Thửa đất số 72, 75 tờ bản đồ số 23	Phú Thọ	Văn bản số 4322/UBND-KTN ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh
3	Khu nhà ở thương mại dịch vụ SaBinCo - Tương Bình Hiệp	ODT	19.30	14.11	5.19	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10-9, 10-10, 11-1, 11-2	Tương Bình Hiệp	Văn bản số 4398/UBND-KTN ngày 03/9/2019 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở Suối Giữa của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Á Châu	ODT	30.64	10.66	19.98	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21, 23 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ 13-2, 14	Chánh Mỹ, Tương Bình Hiệp	Văn bản số 1643/UBND-KTN ngày 17/6/2013, Văn bản số 3845/UBND-KTN ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh
5	Dự án phát triển đô thị của Công ty Cổ phần Đại Nam	ODT	47.18		47.18	TMD	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 01, 03	Hiệp An	
6	Khu nhà ở thương mại Thanh Lễ của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	ODT	5.05		5.05	SKC	Thửa đất số 361, 372, 373,374; tờ bản đồ số 45	Phú Thọ	Văn bản số 3575/UBND-KTN ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh
7	Khu nhà ở Việt Anh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Bất động sản Việt Anh 6	ODT	2.57		2.57	ODT, CLN	Thửa đất số 1423, 1426, 1424, 1425, 1421, tờ bản đồ số 6-6; Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 10-2	Tương Bình Hiệp	Văn bản số 526/UBND-KTN ngày 31/1/2019 của UBND tỉnh
8	Khu nhà ở Tân Hòa An của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Bất động sản Tân Hòa An	ODT	1.23		1.23	ODT, CLN	Thửa đất số 2871, tờ bản đồ số 12-4	Tân An	Văn bản số 3550/UBND-KTN ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh
9	Khu nhà ở Đại Phú City của Công ty Cổ phần Giải pháp Xây dựng Quốc Tế	ODT	19.60		19.60	CLN	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 01; Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 02	Hiệp An	Văn bản số 3673/UBND-KTN ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
10	Chung cư Bình Dương Center của Công ty Cổ phần Bất động sản Thủ Dầu Một	ODT	0.62		0.62	ODT, CLN	Thửa đất số 150, 91; tờ bản đồ số 29	Chánh Nghĩa	Văn bản số 5852/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Địa điểm			Pháp lý dự án
					Diện tích (ha)	Trí: số tờ, thửa	Phường	
11	Khu nhà ở tái định cư Chánh Nghĩa của Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Dương	ODT	0.02		0.02	Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa	
12	Khu chung cư cao tầng Bình Dương của Công ty Cổ phần BĐS thương mại HTC	ODT	0.79		0.79	Thửa đất số 193, 194; tờ bản đồ số 61	Phú Hòa	Văn bản số 5849/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh
13	Khu phức hợp Thương mại và căn hộ cao cấp Vạn Xuân Bình Dương của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vạn Xuân Bình Dương	ODT	1.01		1.01	ODT, CLN Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 54-1	Phú Hòa	Văn bản số 5857/UBND-KT ngày 15/11/2019, Quyết định số 3893/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
14	Khu nhà ở Hoàng Gia (Royal Center) của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Gia Phúc	ODT	2.34		2.34	ODT, CLN, HNK Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 118, 119, tờ bản đồ số 38	Hiệp An	Văn bản số 6631/UBND-KT ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh
15	Chung cư Hiệp Thành của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hiệp Thành City	ODT	2.06		2.06	ODT, CLN, HNK Thửa đất số 251, 253, 254, 256, 257, 312, 313, 503, 578, 580, 794, 798, 825, 826, 829, 830, 882, tờ bản đồ số 7; Thửa đất số 595, 596 tờ bản đồ số 8	Hiệp Thành	Văn bản số 485/UBND-KT ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh
16	Khu chung cư Phú Thọ Quốc Cường của Công ty Cổ phần C-Holdings (tên cũ là Công ty Cổ phần Chánh Nghĩa Quốc Cường)	ODT	0.56		0.56	ODT, SKC, CLN Thửa đất số 752, 737; tờ bản đồ số 57	Phú Thọ	Văn bản số 3955/UBND-KT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
II	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Khu đất thu hồi của UBND thành phố Thủ Dầu Một	ODT	0.25		0.25	SKC Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa	
2	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Bình Dương	ODT	0.21		0.21	SKC Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa	
3	Khu vực Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (cũ)	ODT	3.96		3.96	TSC, DGD, ODT, CLN Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 56, 63, 63-1, 66, 63-2, 66	Hiệp Thành	
III	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất							
1	Tổng kho xăng dầu Chánh Mỹ của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	TMD	4.10		4.10	CLN Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 85, 93, 94	Chánh Mỹ	

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Pháp lý dự án
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	Trị số tờ, thửa	Phường	
2	Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương	TSC	1.27		1.27		Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109 (phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109 đường Tào lực 6 - Võ Văn Kiệt thuộc Khu liên hợp)	Hòa Phú	
3	Bảo tồn làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp	TMD	5.45		5.45	BHK	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 52	Tương Bình Hiệp	Văn bản số 3707/UBND-KTN ngày 25/8/2017, Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	ODT	72.56	72.44	0.12	CLN	Thửa đất số 14, 15, 17, 1089, 1090, tờ bản đồ số 22, 28	Hòa Phú	Văn bản số 1507/UBND-KT ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh
5	Khu nhà ở, tái định cư Hòa Phú của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	ODT	14.40		14.40	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản số 22, 28	Hòa Phú	Văn bản số 3947/UBND-KTN ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh
IV	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		34.80		34.80				
a	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị		32.80		32.80				
1	Chánh Mỹ	ODT	1.30		1.30	HNK, CLN		Chánh Mỹ	
2	Chánh Nghĩa	ODT	3.00		3.00	HNK, CLN		Chánh Nghĩa	
3	Định Hòa	ODT	3.00		3.00	HNK, CLN		Định Hòa	
4	Hiệp An	ODT	2.50		2.50	HNK, CLN		Hiệp An	
5	Hiệp Thành	ODT	2.50		2.50	HNK, CLN		Hiệp Thành	
6	Phú Cường	ODT	0.50		0.50	HNK, CLN		Phú Cường	
7	Phú Hòa	ODT	4.00		4.00	HNK, CLN		Phú Hòa	
8	Phú Lợi	ODT	2.50		2.50	HNK, CLN		Phú Lợi	
9	Phú Mỹ	ODT	6.00		6.00	CLN		Phú Mỹ	
10	Phú Thọ	ODT	2.50		2.50	HNK, CLN		Phú Thọ	
11	Tân An	ODT	3.00		3.00	HNK, CLN		Tân An	
12	Tương Bình Hiệp	ODT	2.00		2.00	HNK, CLN		Tương Bình Hiệp	
b	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ		2.00		2.00				
1	Chánh Mỹ	TMD	0.10		0.10	ODT, CLN		Chánh Mỹ	
2	Chánh Nghĩa	TMD	0.20		0.20	ODT, CLN		Chánh Nghĩa	
3	Định Hòa	TMD	0.10		0.10	ODT, CLN		Định Hòa	
4	Hiệp An	TMD	0.10		0.10	ODT, CLN		Hiệp An	
5	Hiệp Thành	TMD	0.20		0.20	ODT, CLN		Hiệp Thành	
6	Phú Cường	TMD	0.20		0.20	ODT		Phú Cường	
7	Phú Hòa	TMD	0.20		0.20	ODT, CLN		Phú Hòa	
8	Phú Lợi	TMD	0.20		0.20	ODT, CLN		Phú Lợi	
9	Phú Mỹ	TMD	0.10		0.10	ODT, CLN		Phú Mỹ	



Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng, giảm		Địa điểm		Pháp lý dự án
					Diện tích (ha)	Loại hình	Trị: số tờ, thửa	Phường	
10	Phú Thọ	TMD	0.10		0.10	ODT		Phú Thọ	
11	Tân An	TMD	0.10		0.10	ODT		Tân An	
12	Tương Bình Hiệp	TMD	0.10		0.10	ODT		Tương Bình Hiệp	
13	Hòa Phú	TMD	0.20		0.20	ODT		Hòa Phú	
14	Phú Tân	TMD	0.10		0.10	ODT		Phú Tân	